

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BẮC MÊ  
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2020/HNGĐ-ST

Ngày 29-12-2020

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC MÊ TỈNH HÀ GIANG**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Văn Công.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Minh Thư.

Bà Dương Thị Ngọc Thủy.

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Thiều Thị Minh Huyền - Thư ký viên Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa:*** Bà Bàn Thị Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 29/12/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 53/2020/TLST- HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2020 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/12/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lầu Mí D; sinh năm 1989.

Nơi cư trú: Thôn T, xã Y, huyện B, tỉnh Hà Giang (Có mặt).

2. Bị đơn: Chị Lý Thị S; sinh năm 1989.

Nơi cư trú: Thôn T, xã Y, huyện B, tỉnh Hà Giang (Vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn khởi kiện ngày 15/10/2020, bản tự khai và các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, tại phiên tòa nguyên đơn anh Lầu Mí D trình bày:

Tôi xây dựng gia đình với chị Lý Thị S năm 2008 được tìm hiểu nhau, hôn nhân tự nguyện, không bên nào ép buộc nhưng không có đăng ký kết hôn. Đến ngày 06/10/2014 vợ chồng đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện B, tỉnh Hà Giang, chung sống tại Thôn T, xã Y, huyện B hạnh phúc không có mâu thuẫn. Từ tháng 02/2015 đến tháng 12/2015 tôi đi làm thuê ở Hà Nội xong về nhà ở, phát hiện vợ Lý Thị S đi với người khác tôi không biết rõ họ và tên đệm, địa chỉ cụ thể, chỉ biết tên là Cờ nhà ở huyện L, tỉnh Tuyên Quang, sau đó vợ chồng không có cãi chửi nhau gì, đến tháng 01/2016 tôi có gặp anh C tại chợ B, tỉnh Cao Bằng là người đi buôn trâu, bò và nói chuyện anh C thừa nhận đi chơi với chị S trong thời gian tôi đi làm thuê, anh C đưa cho tôi 5.000.000đ (năm triệu đồng) nói là thông cảm cho, tôi nhất chí không nói gì hiện nay số tiền đã tiêu hết. Sau đó tôi với vợ chung sống bình thường không cãi chửi nhau gì, không

biết lý do tháng 02/2016 chị Lý Thị S bỏ nhà đi không có thông tin gì. Ngày 11/10/2018 tôi làm đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự tuyên bố chị Lý Thị S mất tích, đến ngày 22/4/2019 Tòa án nhân dân huyện B mở phiên họp ra quyết định số 01/2019/QĐST-VDS Tuyên bố một người mất tích đối với chị Lý Thị S, sinh năm 1989; Nơi cư trú trước khi biệt tích: Thôn T, xã Y, huyện B. Khi có quyết định tuyên bố chị S mất tích, tôi thỉnh thoảng đưa 02 con thăm bà ngoại tại thôn C, xã Ph, huyện B không thấy chị S về và không có tin gì. Mức thu nhập làm ruộng mỗi tháng khoảng 2.000.000đ (hai triệu đồng chẵn) ngoài ra không có thu nhập thêm gì.

Quá trình vợ, chồng chung sống có 02 con chung: Lầu Mí T, sinh ngày 02/02/2009 đang học lớp 6A3 trường trung học cơ sở Y, huyện B, tỉnh Hà Giang và Lầu Thị M, sinh ngày 11/10/2010 đang học lớp 5 điểm trường thôn T thuộc Trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Y, huyện B, tỉnh Hà Giang; về tài sản chung và công nợ chung của vợ chồng không yêu cầu giải quyết, nên không kê khai.

Tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết quan hệ hôn nhân: Được ly hôn với chị Lý Thị S; về con chung: Nguyên vọng được quyền nuôi 02 con chung Lầu Mí T và Lầu Thị M. Không yêu cầu chị Lý Thị S đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung công nợ của vợ chồng: Không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai của cháu Lầu Mí T và Lầu Thị M hiện nay mẹ đẻ không ở nhà và ở đâu chúng cháu không biết, nếu bố ly hôn thì nguyên vọng được ở với bố đẻ Lầu Mí D.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B phát biểu quan điểm:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn anh Lầu Mí D chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật, từ khi thụ ý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật và phát biểu ý kiến về giải quyết vụ án.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 2 Điều 56; 58, 81 và Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình. Đề nghị tuyên xử: Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lầu Mí D được ly hôn chị Lý Thị S; về nuôi con chung: Giao cho anh Lầu Mí D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục Lầu Mí T, sinh ngày 02/02/2009 và Lầu Thị M, sinh ngày 11/10/2010 đến khi đủ 18 tuổi; về án phí: Áp dụng khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm đ khoản 1 điều 12, điều 14, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét anh Lầu Mí D được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng: Ngày 22/4/2019 Tòa án nhân dân huyện B mở phiên họp ra quyết định tuyên bố chị Lý Thị S mất tích, nên thuộc trường hợp không hòa giải được theo khoản 2 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự, mặt khác Tòa án đã niêm yết công khai văn bản tố tụng theo khoản 2 Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự chị S không có mặt tại địa phương. Do đó nhận thấy tại phiên tòa vắng mặt bị đơn không ảnh hưởng đến việc xét xử, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các bên trong vụ án là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, tại thời điểm thụ lý vụ án nguyên đơn anh Lầu Mí D có nơi cư trú tại huyện B nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh Lầu Mí D với chị Lý Thị S có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Nguyên nhân tháng 02/2016 chị S bỏ đi đâu không có lý do, không nói cho anh D biết, không thấy về nhà anh D đã đi tìm kiếm không có kết quả, 02 năm sau không thấy chị S về anh D làm đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố chị S mất tích. Đến ngày 22/4/2019 Tòa án mở phiên họp “Tuyên bố một người mất tích đối với chị Lý Thị S” theo quyết định số 01/2019/QĐST-VDS của Tòa án nhân dân huyện B.

Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa anh D và chị S thấy tình cảm vợ chồng trong thời gian anh D đi làm thuê tại Hà Nội, chị S ở nhà anh D có nghi ngờ vợ không chung thủy với anh nên tình cảm không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, anh D đã làm đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn thuộc trường hợp ly hôn theo yêu cầu một bên bị mất tích. Hội đồng xét xử, xét thấy căn cứ Điều 51, 53 và khoản 2 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho anh D được ly hôn với chị S.

[4] Về con chung: Anh D với chị S chung sống có hai con chung Lầu Mí T, sinh ngày 02/02/2009 và Lầu Thị M, sinh ngày 11/10/2010 hiện đang ở với anh D ổn định, việc chị S là mẹ đẻ của hai cháu hiện nay không biết địa chỉ ở đâu, ngoài ra nguyện vọng cháu Lầu Mí T và cháu Lầu Thị M xin được ở với anh D. Vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy giao 02 con cho anh D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau khi ly hôn là có cơ sở phù hợp với quy định tại Điều 58, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Đối với chị S bị Tòa

án tuyên bố mất tích và anh D không yêu cầu về đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung là hoàn toàn phù hợp nên được chấp nhận.

[5] Về tài sản chung, công nợ chung của vợ chồng: Anh Lầu Mí D không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Nguyên đơn anh D thuộc hộ nghèo được chính quyền nơi cư trú xác nhận và có đơn đề nghị miễn nộp án phí, sống ở vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, là người dân tộc thiểu số. Hội đồng xét xử căn cứ điểm đ khoản 1 điều 12, điều 14, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nên Hội đồng xét xử xét thấy anh D được miễn toàn bộ án phí theo quy định.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên.*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 56, Điều 58, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lầu Mí D; xử cho anh Lầu Mí D được ly hôn chị Lý Thị S.

2. Về nuôi con chung: Giao cho Lầu Mí D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Lầu Mí T, sinh ngày 02/02/2009 và Lầu Thị M, sinh ngày 11/10/2010 cho đến khi đủ 18 tuổi. Chị Lý Thị S không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi chung.

Sau khi ly hôn chị Lý Thị S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở, việc nuôi con và không đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con không cố định.

3. Về án phí: Anh Lầu Mí D được miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn. Chị Lý Thị S không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết bản án tại trụ sở UBND xã Y.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh H;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Nguyên đơn, bị đơn;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã Y;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**  
**(Đã ký)**

**Dương Văn Công**